

Số /GPMT-BQL Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp phép cho dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in” tại các lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng do Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng làm chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 237/CV-Fujifilm ngày 05/11/2024 của Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường; Văn bản số 17.01/CV-FUJIFILM ngày 15/01/2025 của Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing

Hải Phòng về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in” - điều chỉnh giai đoạn 1 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, địa chỉ tại số 1, đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường An Lữ, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in” – điều chỉnh giai đoạn 1 tại các lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in” – điều chỉnh giai đoạn 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: Các lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201276103 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đăng ký lần đầu ngày 17/8/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13/01/2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4318718746 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 17/8/2012, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 06 ngày 17/02/2023.

1.4. Mã số thuế: 0201276103

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng; các phụ kiện kèm theo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 176.700 m²
- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng: 1.300.000 chiếc/năm.

+ Các phụ kiện kèm theo: 13.915.000 chiếc/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo

vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày tháng năm 2025 đến hết ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19 tháng 7 năm 2023.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Thủy Nguyên;
- UBND phường An Lữ;
- Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng;
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để công khai);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng và Công ty TNHH VSIP Hải Phòng đã ký Hợp đồng thuê đất và hạ tầng trong Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng số 005/2012/LA/MCSD/VSIP HP ngày 08/11/2012 và Thỏa thuận bổ sung Hợp đồng thuê đất số 005-3/2013/LA/MCSD/VSIP HP ngày 13/6/2013.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom về bể gom (số lượng: 10 bể, tổng dung tích 171,565m³); sau đó nước thải được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 315m³/ngày.đêm của Công ty để loại bỏ thành phần ô nhiễm và dẫn về hố ga cuối trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước làm mát từ quá trình đúc nhựa, quá trình ép thổi, quá trình làm mát thiết bị hàn của máy hàn được dẫn vào các bể gom nước thải sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải công suất 315m³/ngày.đêm của Công ty và dẫn về hố ga cuối trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước từ quá trình rửa tay, dụng cụ,... có dính thành phần nguy hại (bụi mực, hóa chất,...) tại khu vực lắp ráp cartridge mực in, nước có chứa hóa chất từ quá trình làm mát động cơ của máy hàn được thu gom, xử lý cùng chất thải nguy hại (CTNH) của dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải sinh hoạt + nước làm mát từ quá trình đúc nhựa, quá trình ép thổi, quá trình làm mát thiết bị hàn của máy hàn → Bể gom → Bể điều hòa → Bể kỵ khí số 1 → Bể hiếu khí số 1 → Bể kỵ khí số 2 → Bể hiếu khí số 2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước xả → Hệ thống dẫn nước thải chung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

- + 10 bể gom, tổng dung tích 171,565m³.
- + 01 bể điều hòa, dung tích 130m³;
- + 02 bể kỵ khí, tổng dung tích 130m³;
- + 02 bể hiếu khí, tổng dung tích 250m³;
- + 01 bể lắng, dung tích 92,5m³;
- + 01 bể khử trùng, dung tích 26m³;
- + 01 bể chứa nước xả, dung tích 8m³;
- + 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 315 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl; Methanol

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét bùn cặn tại các bể gom nước thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã xây dựng.

- Nhà máy đã xây dựng 01 bể xử lý sự cố nước thải với dung tích 486m³.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định hiện hành.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2025 của
Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải số 01: Khí thải từ cụm xử lý khí thải của khu vực đúc nhựa.
- Nguồn thải số 02: Khí thải từ cụm xử lý khí thải của khu vực thổi nhựa.
- Nguồn thải số 03: Bụi từ hệ thống xử lý của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in 1.
- Nguồn thải số 04: Bụi từ hệ thống xử lý của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in 2.
- Nguồn thải số 05: Bụi, khói hàn từ hệ thống xử lý của khu vực hàn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (các nguồn thải số 01 và 02): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải tại khu vực đúc nhựa và khu vực thổi nhựa. Tọa độ: X(m) = 2312903, Y(m) = 599051.

- Dòng khí thải số 02 (nguồn thải số 03): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in 1. Tọa độ: X(m) = 2312903, Y(m) = 599077.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn thải số 04): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in 2. Tọa độ: X(m) = 2312903, Y(m) = 599099.

- Dòng khí thải số 04 (nguồn thải số 05): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn. Tọa độ: X(m) = 2312903, Y(m) = 599060.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 5.800 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: 5.100 m³/h.
- Dòng khí thải số 03: 5.100 m³/h.
- Dòng khí thải số 04: 2.970 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải phát sinh từ các khu vực sản xuất trong xưởng được thu gom vào các hệ thống xử lý để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp=1,0 và Kv=0,6); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009 /BTNMT (cột B)	QCVN 20:2009 /BTNMT		
I	Đối với dòng khí thải từ số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120 ⁽¹⁾	-		
3	SO ₂	mg/Nm ³	300 ⁽¹⁾	-		
4	CO	mg/Nm ³	600 ⁽¹⁾	-		
5	NO ₂	mg/Nm ³	510 ⁽¹⁾	-		
6	Propylen oxyt	mg/Nm ³	-	240 ⁽²⁾		
7	Etylen oxit	mg/Nm ³	-	20 ⁽²⁾		
8	Styren	mg/Nm ³	-	100 ⁽²⁾		
9	1,3-Butadien	mg/Nm ³	-	2.200 ⁽²⁾		
II	Đối với các dòng khí thải số 02 và 03					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Áp suất	mmH ₂ O	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	120 ⁽¹⁾	-		

III Đối với dòng khí thải số 04						
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Áp suất	mmH ₂ O	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	120 ⁽¹⁾	-		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,6$.

⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: Khí thải phát sinh tại khu vực đúc nhựa, khu vực thổi nhựa được thu gom bằng hệ thống chụp hút và đường ống dẫn và dẫn vào tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

+ Dòng khí thải số 02: Bụi phát sinh từ các dây chuyền lắp ráp cartridge mực in số 1 được thu gom bằng các đường ống thu gom để thu gom về hệ thống xử lý bụi bằng phin lọc số 1 để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

+ Dòng khí thải số 03: Bụi phát sinh từ các dây chuyền lắp ráp cartridge mực in số 2 được thu gom bằng các đường ống thu gom để thu gom về hệ thống xử lý bụi bằng phin lọc số 2 để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

+ Dòng khí thải số 04: Bụi, khói hàn phát sinh tại khu vực hàn được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn và dẫn vào máy hút bụi bằng phin lọc để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải từ dòng thải số 01: Khí thải từ các khu vực phát sinh → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí thải.

+ Khí thải từ dòng thải số 02 và dòng thải số 03 có quy trình xử lý như nhau: Khí thải từ các khu vực phát sinh → Đường ống thu gom → Phin lọc → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

+ Khí thải từ dòng thải số 04: Khí thải từ khu vực phát sinh → Đường ống thu gom → Máy hút bụi có phin lọc → Ống thoát khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo Khoản 2, Điều 98 Nghị định 08:2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí theo quy định.

- Đối với sự cố lớn, kịp thời thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí trên ống thoát khí của hệ thống thu gom và xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và thổi nhựa. Tọa độ: X(m) = 2312903, Y(m) = 599051.
 - 01 vị trí trên ống thoát khí của hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải của khu vực hàn. Tọa độ: X(m) = 2312903, Y(m) = 599060.
- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009 /BTNMT (cột B)	QCVN 20:2009 /BTNMT
1	Nhiệt độ	⁰ C	-	-
2	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	-

4	SO ₂	mg/Nm ³	300	-
5	CO	mg/Nm ³	600	-
6	NO ₂	mg/Nm ³	510	-
7	Propylen oxyt	mg/Nm ³	-	240
8	Etylen oxit	mg/Nm ³	-	20
9	Styren	mg/Nm ³	-	100
10	1,3-Butadien	mg/Nm ³	-	2.200

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng
năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất lắp ráp cartridge mực in số 1;
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất lắp ráp cartridge mực in số 2;
- Nguồn số 03: Khu vực máy ép nhựa;
- Nguồn số 04: Khu vực lắp ráp HI- ASSY;
- Nguồn số 05: Khu vực kho;
- Nguồn số 06: Khu vực lắp ráp máy in và máy photô;
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện;
- Nguồn số 08: Khu vực trạm xử lý nước thải;
- Nguồn số 09: Khu vực hàn;
- Nguồn số 10: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất lắp ráp cartridge mực in số 1. Tọa độ: X(m) = 2312716, Y(m) = 599139;
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất lắp ráp cartridge mực in số 2: Tọa độ: X(m) = 2312725, Y(m) = 599125;
- Nguồn số 03: Khu vực máy ép nhựa. Tọa độ: X(m) = 2312844, Y(m) = 599058;
- Nguồn số 04: Khu vực lắp ráp HI- ASSY. Tọa độ X(m) = 2312581, Y(m) = 599179;
- Nguồn số 05: Khu vực kho. Tọa độ: X(m) = 2312843, Y(m) = 599058;
- Nguồn số 06: Khu vực lắp ráp máy in và máy photo. Tọa độ X(m) = 2312839, Y(m) = 599078;

- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện. Tọa độ: X(m) = 2312745, Y(m) = 598934;

- Nguồn số 08: Khu vực trạm xử lý nước thải. Tọa độ: X(m) = 2313067, Y(m) = 599309;

- Nguồn số 09: Khu vực hàn. Tọa độ: X(m) = 2312867, Y(m) = 599073;

- Nguồn số 10: Khu vực máy nén khí. Tọa độ: X(m) = 2312785, Y(m) = 598640.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị tại các khu vực có tiếng ồn vượt tiêu chuẩn.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Phoi từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	56,53	07 03 11
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	82.410,00	08 02 01
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	4.916,00	08 02 04
4	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	113,47	08 03 01
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	156,30	12 01 04
6	Chất thải y tế (bông khử trùng, băng gạc,... từ hoạt động sơ cấp cứu tại phòng y tế)	1,05	13 01 01
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	15,05	16 01 06
8	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	15,16	16 01 10
9	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải	22.258,33	16 01 13
10	Các loại dầu thải khác	962,53	17 07 03
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	1.953,37	18 01 02
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	6.236,74	18 01 03
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	2.183,05	18 02 01

14	Hóa chất vô cơ thải có thành phần nguy hại	31,47	19 05 03
15	Hóa chất hữu cơ thải có các thành phần nguy hại	339,26	19 05 04
16	Pin, ắc quy chì thải	2.921,16	19 06 01
17	Nước thải có các thành phần nguy hại	5.071,5818	19 10 01
Tổng khối lượng		129.641,05	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: Nam châm, cao su thải, linh kiện kim loại thải, linh kiện nhựa thải, thủy tinh thải, đồng phục, giấy dính, mút xốp, nhựa, nilon, pallet gỗ, pallet bìa, dây dù, vải, bìa carton, giấy vụn, gỗ phế liệu,...; chất thải từ hoạt động của phòng cơ điện; bùn từ hệ thống xử lý nước thải; bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa,...: **4.296,43 tấn/năm**;

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **134.532 kg/năm = 134,532 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa CTNH có nắp đậy đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho/khu vực lưu chứa: 01 kho, diện tích 42,74 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, tường bao quanh xây bằng gạch và mái che lợp bằng tôn, nền bê tông chống thấm; có rãnh thu gom, hố ga thu gom; có biển dấu hiệu cảnh báo. Bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày

10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho, diện tích 191,4 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, tường bao quanh xây bằng gạch và mái che lợp bằng tôn, nền bê tông chống thấm, lấp đặt biển đảm bảo theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy, bao bì chứa tại các vị trí phát sinh gồm: nhà ăn; nhà điều hành, xưởng sản xuất,....

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích kho: 01 kho, diện tích 14m²

+ Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao quanh là vách thạch cao và gạch, mái che đổ bê tông, nền bê tông chống thấm. Công ty bố trí công nhân vận chuyển rác thải sinh hoạt từ các khu vực phát sinh về nơi tập kết theo quy định.

Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khẩn cấp theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
